

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Sáu tháng đầu năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.113.325.543.385	1.523.995.907.831
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.978.736.840	338.970.493.559
1. Tiền	111	V.01	67.978.736.840	246.470.493.559
2. Các khoản tương đương tiền	112			92.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	721.760.527.308	892.617.805.208
1. Đầu tư ngắn hạn	121		721.760.527.308	892.617.805.208
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		320.236.657.179	287.785.725.564
1. Phải thu của khách hàng	131		316.011.661.601	264.097.314.470
2. Trả trước cho người bán	132		1.468.152.000	349.002.945
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.756.843.578	23.339.408.149
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.243.489.702	3.346.116.542
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.243.489.702	3.346.116.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.106.132.356	1.275.766.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.024.346.048	1.275.766.958
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	81.786.308	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		106.724.255.702	108.199.263.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		81.487.772.640	82.884.456.973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	65.524.356.840	66.902.013.887
- Nguyên giá	222		103.073.010.600	101.701.223.280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.548.653.760)	(34.799.209.393)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.963.415.800	15.963.415.800
- Nguyên giá	228		16.547.608.800	16.547.608.800

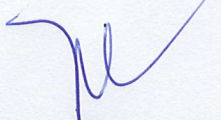


4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		19.027.286
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		24.451.000.000	24.451.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	24.451.000.000	24.451.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		785.483.062	863.806.910
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	785.483.062	863.806.910
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.220.049.799.087	1.632.195.171.714

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		406.940.628.255	499.790.931.503
I. Nợ ngắn hạn	310		406.940.628.255	499.790.931.503
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		12.159.850	100.004.000
3. Người mua trả tiền trước	313			946.311.500
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	224.787.542.532	313.709.757.393
5. Phải trả người lao động	315		3.628.381.080	5.650.648.642
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.234.907.660	1.208.969.810
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	40.699.181	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		173.319.169.159	173.319.169.159
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.917.768.793	4.856.070.999
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	813.109.170.832	1.132.404.240.211
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		455.500.000.000	455.500.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		357.609.170.832	676.904.240.211
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.220.049.799.087	1.632.195.171.714

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trịnh Quốc Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Bé

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Sáu tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.766.798.418.974	2.529.630.529.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.766.798.418.974	2.529.630.529.646
4. Giá vốn hàng bán	11		2.264.270.659.268	2.076.568.354.311
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		502.527.759.706	453.062.175.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.671.943.698	9.758.994.852
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		62.375.799.288	39.852.939.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		445.823.904.116	422.968.230.381
11. Thu nhập khác	31		1.096.664.423	803.660.910
12. Chi phí khác	32		50.480.000	56.440.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.046.184.423	747.220.910
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		446.870.088.539	423.715.451.291
- Lợi nhuận không chịu thuế TNDN			565.500.000	522.000.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		89.260.917.707	84.638.690.259
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		357.609.170.832	339.076.761.032

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trịnh Quốc Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Bé

Ngày 15 tháng 07 năm 2025
Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lâm Dù Nhon

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Sáu tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.374.767.099.709	2.197.747.822.373
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.079.735.533.400)	(968.149.782.080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.542.343.660)	(16.318.879.376)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(173.483.801.561)	(166.253.386.498)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.514.491.966	1.704.520.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(887.384.455.842)	(803.862.431.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		217.135.457.212	244.867.862.542
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.725.323.869)	(10.396.827.535)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(503.392.906.960)	(462.387.375.240)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		674.250.184.860	638.318.922.463
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.478.939.150	43.954.006.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		195.610.893.181	209.488.726.560
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(683.738.107.112)	(659.589.775.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(683.738.107.112)	(659.589.775.113)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(270.991.756.719)	(205.233.186.011)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		338.970.493.559	334.923.806.485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		67.978.736.840	129.690.620.474

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trịnh Quốc Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Bé

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2025

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lâm Dủ Nhơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh: Phát hành vé số kiến thiết.
- Ngành nghề kinh doanh: Xổ số kiến thiết.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.
- Số người lao động của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 79 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

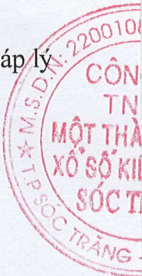
- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền
Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Trái phiếu và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo thực tế đích danh.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: /



4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Giá trị ban đầu của tài sản được ghi theo nguyên giá.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian ước tính của tài sản phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT_ BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Tính toán, trích lập dự phòng chi phí trả thường thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn điều lệ được phê duyệt.

Lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020, nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 và thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 về hướng dẫn đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: Là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng theo báo có của ngân hàng và ghi nhận lãi tiền gửi đến ngày kết thúc năm tài chính đối với các hợp đồng tiền gửi chưa đến ngày đáo hạn

Thu nhập khác: Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

Thu bán phế liệu.

Thu phí dịch vụ cung cấp kết quả xổ số.

Thanh lý TSCĐ, CCDC.

Cổ tức được chia từ các hoạt động đầu tư (theo hướng dẫn tại nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018).

Thu nhập khác.

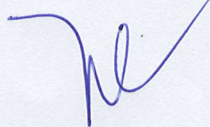
9. Chi phí khác: Phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trịnh Quốc Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



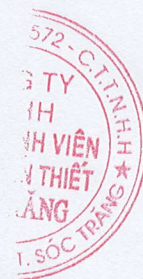
Nguyễn Thành Bé

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2025

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lâm Dù Nhon



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng tóm lược)
Sáu tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.113.325.543.385	1.523.995.907.831
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.978.736.840	338.970.493.559
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		721.760.527.308	892.617.805.208
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		320.236.657.179	287.785.725.564
IV. Hàng tồn kho	140		2.243.489.702	3.346.116.542
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.106.132.356	1.275.766.958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.724.255.702	108.199.263.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		81.487.772.640	82.865.429.687
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			19.027.286
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.451.000.000	24.451.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		785.483.062	863.806.910
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.220.049.799.087	1.632.195.171.714

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		406.940.628.255	499.790.931.503
I. Nợ ngắn hạn	310		406.940.628.255	499.790.931.503
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		813.109.170.832	1.132.404.240.211
I. Vốn chủ sở hữu	410		813.109.170.832	1.132.404.240.211
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.220.049.799.087	1.632.195.171.714

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trịnh Quốc Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Bé

Ngày 15 tháng 07 năm 2025
Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lâm Dù Nhon

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng tóm lược)

Sáu tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.181.818.181.818	2.909.075.109.091	3.181.818.181.818	2.909.075.109.091
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31		6.768.608.121	10.562.655.762	6.768.608.121	10.562.655.762
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		446.870.088.539	423.715.451.291	446.870.088.539	423.715.451.291
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		357.609.170.832	339.076.761.032	357.609.170.832	339.076.761.032

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trịnh Quốc Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Bé

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lâm Dủ Nhon

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Sáu tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		217.135.457.212	244.867.862.542	217.135.457.212	244.867.862.542
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		195.610.893.181	209.488.726.560	195.610.893.181	209.488.726.560
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(683.738.107.112)	(659.589.775.113)	(683.738.107.112)	(659.589.775.113)
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(270.991.756.719)	(205.233.186.011)	(270.991.756.719)	(205.233.186.011)
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		338.970.493.559	334.923.806.485	338.970.493.559	334.923.806.485
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
7. Ảnh hưởng của tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62					
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70		67.978.736.840	129.690.620.474	67.978.736.840	129.690.620.474

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trịnh Quốc Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Bé

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Dù Nhon

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh: Phát hành vé số kiến thiết.
- Ngành nghề kinh doanh: Xổ số kiến thiết.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.
- Số người lao động của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 79 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Trái phiếu và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

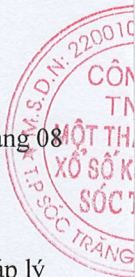
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: /



4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Giá trị ban đầu của tài sản được ghi theo nguyên giá.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian ước tính của tài sản phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT_ BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Tính toán, trích lập dự phòng chi phí trả thường thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn điều lệ được phê duyệt.

Lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020, nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 và thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 về hướng dẫn đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: Là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng theo báo có của ngân hàng và ghi nhận lãi tiền gửi đến ngày kết thúc năm tài chính đối với các hợp đồng tiền gửi chưa đến ngày đáo hạn

Thu nhập khác: Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

Thu bán phế liệu.

Thu phí dịch vụ cung cấp kết quả xổ số.

Thanh lý TSCĐ, CCDC.

Cổ tức được chia từ các hoạt động đầu tư (theo hướng dẫn tại nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018).

Thu nhập khác.

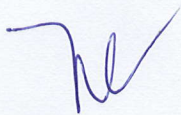
9. Chi phí khác: Phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

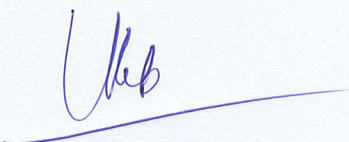
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trịnh Quốc Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Bé

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2025
CHỦ TỊCH CÔNG TY
TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỞ KIẾN THIẾT
SỐC TRĂNG
Lâm Dù Nhơn



572 - C.T.T.N.H.H
G TY
HH
NH VIÊN
N THIẾT
RĂNG
T. SÓC TRĂNG

